Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIỆT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DÂN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi 나 na	bạn đại từ 너 neo	anh ấy 그 geu
cô ấy 그녀 geunyeo	nó 그것 geugeos	chúng tôi / chúng ta 우리 uli
các bạn 너희들 neohuideul	họ 그들 geudeul	cái gì 무엇 mueos
ai 누구 nugu	ở đâu 어디 eodi	tại sao 왜 wae

làm sao 어떻게 eotteohge	cái nào 어느 eoneu	lúc nào 언제 eonje
sau đó 그때 geuttae	nếu 만약 man-yag	thật sự 정말로 jeongmallo
nhưng 하지만 hajiman	bởi vì 왜냐하면 waenyahamyeon	không 아니다 anida
này 이것 igeos	Tôi cần cái này 나 이거 필요해요 na igeo pil-yohaeyo	Cái này giá bao nhiêu? 얼마에요? eolma-eyo?

đó
vật

그것
geugeos

tất cả

모두
modu

hoặc

또는
ttoneun

và

와
wa

biết

알다
alda

Tôi biết

알아
al-a

Tôi không biết

몰라
molla

nghĩ

생각하다
saeng-gaghada

đến

오다
oda

đặt

놓다
nohda

lấy

가지고 가다
gajigo gada

tìm

찾아내다
chaj-anaeda

nghe 듣다 deudda	làm việc 일하다 ilhada	nói chuyện 말하다 malhada
cho 주다 juda	thích 좋아하다 joh-ahada	giúp đỡ 돕다 dobda
yêu 사랑하다 salanghada	gọi 전화하다 jeonhwahada	chờ đợi 기다리다 gidalida
Tôi thích bạn 난 너가 좋아요 nan neoga joh-ayo	Tôi không thích cái này 난 이게 싫어요 nan ige silh-eoyo	Bạn có yêu tôi không? 나 사랑해? na salanghae?

Tôi yêu bạn 사랑해 salanghae	0 영 yeong	1 일 il
2 이 i	3 삼 sam	4 사 sa
5 오 o	6 육 yug	7 칠 chil
8 팔 pal	9 구 gu	10 십 sib

© 2025 Flashcardo.com

11 십일 sib-il	12 십이 sib-i	13 십삼 sibsam
14 십사 sibsa	15 십오 sib-o	16 십육 sib-yug
17 십칠 sibchil	18 십팔 sibpal	19 십구 sibgu
20 이십 isib	mới 새로운 saeloun	cũ 오래된 olaedoen

ít

적은
jeog-eun

nhiều

많은
manh-eun

bao nhiêu?
đại cương

얼마나?
eolmana?

bao nhiêu?
số

몇개?
myeochgae?

sai

틀린
teullin

chính xác

옳은
olh-eun

xấu

나쁜
nappeun

tốt

좋은
joh-eun

hạnh phúc

행복한
haengboghan

ngắn

짧은
jjalb-eun

dài

긴
gin

nhỏ

작은
jag-eun

lớn
to

큰
keun

đó
địa điểm

저기
jeogi

đây

여기
yeogi

phải

오른쪽
oleunjjog

trái

왼쪽
oenjjog

xinh đẹp

아름다운
aleumdaun

trẻ

젊은
jeolm-eun

già

늙은
neulg-eun

xin chào

안녕하세요
annyeonghaseyo

hẹn gặp lại

나중에 보자
najung-e boja

được

승인
seung-in

bảo trọng nhé

잘지내
jaljinae

đừng lo 걱정마 geogjeongma	tất nhiên 당연하지 dang-yeonhaji	chúc ngày tốt lành 안녕하세요 annyeonghaseyo
chào 안녕 annyeong	bái bai 잘가 jalga	tạm biệt 안녕히 가세요 annyeonghi gaseyo
xin làm phiền 실례합니다 sillyehabnida	xin lỗi 미안해 mianhae	cảm ơn bạn 고마워 gomawo
làm ơn 제발 jebal	Tôi muốn cái này 나 이거 갖고 싶어 na igeo gajgo sip-eo	bây giờ 지금 jigeum

buổi chiều

오후
ohu

buổi sáng
9:00-11:00

오전
ojeon

ban đêm

밤
bam

buổi sáng
6:00-9:00

아침
achim

buổi tối

저녁
jeonyeog

buổi trưa

정오
jeong-o

nửa đêm

자정
jajeong

giờ

시
si

phút

분
bun

giây

초
cho

ngày

일
il

tuần

주
ju

tháng 달 dal	năm 년 nyeon	thời gian 시간 sigan
ngày tháng 날짜 naljja	ngày hôm kia 그저께 geujeokke	hôm qua 어제 eoje
hôm nay 오늘 oneul	ngày mai 내일 naeil	ngày kia 모레 mole
thứ hai ngày 월요일 wol-yoil	thứ ba ngày 화요일 hwayoil	thứ tư ngày 수요일 suyoil

thứ năm

목요일
mog-yoil

thứ sáu

금요일
geum-yoil

thứ bảy

토요일
toyoil

chủ nhật

일요일
il-yoil

Ngày mai là thứ bảy

내일은 토요일이다
naeil-eun toyoil-ida

cuộc đời

인생
insaeng

đàn bà

여자
yeoja

đàn ông

남자
namja

tình yêu

사랑
salang

bạn trai

남자친구
namjachingu

bạn gái

여자친구
yeojachingu

bạn
danh từ

친구
chingu

hôn
danh từ

키스
kiseu

tình dục

섹스
segseu

trẻ em

아이
ai

em bé

아기
agi

con gái
đại cương

소녀
sonyeo

con trai
đại cương

소년
sonyeon

mẹ

엄마
eomma

ba

아빠
appa

má
mẹ

어머니
eomeoni

cha

아버지
abeoji

cha mẹ

부모님
bumonim

con trai
gia đình

아들
adeul

con gái gia đình 딸 ttal	em gái 여동생 yeodongsaeng	em trai 남동생 namdongsaeng
chị gái 누나/언니 nuna/eonni	anh trai 형/오빠 hyeong/oppa	đứng 서다 seoda
ngồi 앉다 anjda	nằm xuống 눕다 nubda	đóng 닫다 dadda
mở cửa 열다 yeolda	thua 지다 jida	thắng 이기다 igida

chết

죽다
jugda

sống
động từ

살다
salda

bật

켜다
kyeoda

tắt

끄다
kkeuda

giết

죽이다
jug-ida

làm bị thương

다치다
dachida

chạm

만지다
manjida

xem

지켜보다
jikyeoboda

uống

마시다
masida

ăn

먹다
meogda

đi bộ

걷다
geodda

gặp

만나다
mannada

đặt cược

내기하다
naegihada

hôn
động từ

키스하다
kiseuhada

đi theo

따르다
ttaleuda

cưới

결혼하다
gyeolhonhada

trả lời

답변하다
dabbyeonhada

hỏi

질문하다
jilmunhada

câu hỏi

질문
jilmun

công ty

회사
hoesa

kinh doanh

사업
sa-eob

việc làm

직업
jig-eob

tiền

돈
don

điện thoại

전화기
jeonhwagi

văn phòng

사무실
samusil

bác sĩ

의사
uisa

bệnh viện

병원
byeong-won

y tá

간호사
ganhosa

cảnh sát
người

경찰
gyeongchal

tổng thống

대통령
daetonglyeong

màu trắng

하얀색
hayansaeg

màu đen

검정색
geomjeongsaeg

màu đỏ

빨간색
ppalgansaeg

màu xanh da trời

파랑색
palangsaeg

màu xanh lá cây

초록색
chologsaeg

màu vàng

노랑색
nolangsaeg

chậm 느린 neulin	nhanh 빠른 ppaleun	vui vẻ 재미있는 jaemiissneun
không công bằng 불공평한 bulgongpyeonghan	công bằng 공평한 gongpyeonghan	khó 어려운 eolyeoun
dễ 쉬운 swiun	Cái này khó 이거 어렵다 igeo eolyeobda	giàu 부유한 buyuhan
nghèo 가난한 gananhan	khỏe 강한 ganghan	yếu 약한 yaghan

an toàn 안전한 anjeonhan	mệt mỏi 피곤한 pigonhan	tự hào 자랑스러운 jalangseuleoun
no bụng 배부른 baebuleun	bệnh 아픈 apeun	khỏe mạnh 건강한 geonganghan
tức giận 화난 hwanan	thấp đại cương 낮은 naj-eun	cao đại cương 높은 nop-eun
thẳng 직진 jigjin	mỗi / mọi 모든 modeun	luôn luôn 항상 hangsang

thực ra 실제로 siljelo	lần nữa 다시 dasi	đã 이미 imi
ít hơn 덜 deol	phần lớn 가장 gajang	nhiều hơn 더 deo
Tôi muốn nhiều hơn 난 더 원해 nan deo wonhae	không có 전혀 jeonhyeo	rất 아주 aju
động vật 동물 dongmul	con lợn 돼지 dwaeji	con bò 암소 amso

con ngựa 말 mal	con chó 개 gae	con cừu 양 yang
con khỉ 원숭이 wonsung-i	con mèo 고양이 goyang-i	con gấu 곰 gom
con gà 닭 dalg	con vịt 오리 oli	con bướm 나비 nabi
con ong 꿀벌 kkulbeol	con cá 물고기 mulgogi	con nhện 거미 geomi

con rắn 뱀 baem	ở ngoài 밖 bakk	ở trong 안 an
xa 먼 meon	gần 가까운 gakkaun	bên dưới 아래 alae
bên trên 위 wi	bên cạnh 옆 yeop	phía trước 앞 ap
phía sau 뒤 dwi	ngọt 단 dan	chua 사워 sawo

lạ 이상한 isanghan	mềm 부드러운 budeuleoun	cứng 딱딱한 ttagttaghan
đáng yêu 귀여운 gwiyeoun	ngu ngốc 바보 babo	điên khùng 미친 michin
bận rộn 바쁜 bappeun	cao người 키가 큰 kiga keun	thấp người 키가 작은 kiga jag-eun
lo lắng 걱정하는 geogjeonghaneun	ngạc nhiên 놀란 nollan	ngầu 멋진 meosjin

cư xử tốt 행실이 바른 haengsil-i baleun	ác độc 악한 aghan	khéo léo 영리한 yeonglihan
lạnh 추운 chuun	nóng 더운 deoun	đầu 머리 meoli
mũi 코 ko	tóc 머리카락 meolikalag	miệng 입 ib
tai 귀 gwi	mắt 눈 nun	bàn tay 손 son

bàn chân 발 bal	tim 심장 simjang	não 뇌 noe
kéo 당기다 dang-gida	đẩy 밀다 milda	ấn 누르다 nuleuda
đánh 때리다 ttaelida	bắt 잡다 jabda	chiến đấu 싸우다 ssauda
ném 던지다 deonjida	chạy động từ 달리다 dallida	đọc 읽다 ilgda

viết 쓰다 sseuda	sửa chữa 수리하다 sulihada	đếm 세다 seda
cắt 자르다 jaleuda	bán 판매하다 panmaehada	mua 구매하다 gumaehada
trả 지불하다 jibulhada	học 공부하다 gongbuhada	mơ 꿈을 꾸다 kkum-eul kkuda
ngủ 잠을 자다 jam-eul jada	chơi 놀다 nolda	ăn mừng 기념하다 ginyeomhada

nghỉ ngơi 쉬다 swida	thưởng thức 즐기다 jeulgida	dọn dẹp 청소하다 cheongsohada
trường học 학교 haggyo	nhà ở 집 jib	cửa 문 mun
chồng 남편 nampyeon	vợ 아내 anae	đám cưới 결혼식 gyeolhonsig
người 사람 salam	xe hơi 자동차 jadongcha	nhà 집 jib

thành phố 도시 dosi	số 숫자 susja	21 이십일 isib-il
22 이십이 isib-i	26 이십육 isib-yug	30 삼십 samsib
31 삼십일 samsib-il	33 삼십삼 samsibsam	37 삼삽칠 samsabchil
40 사십 sasib	41 사십일 sasib-il	44 사십사 sasibsa

48

사십팔
sasibpal

50

오십
osib

51

오십일
osib-il

55

오십오
osib-o

59

오십구
osibgu

60

육십
yugsib

61

육십일
yugsib-il

62

육십이
yugsib-i

66

육십육
yugsib-yug

70

칠십
chilsib

71

칠십일
chilsib-il

73

칠십삼
chilsibsam

77

칠십칠
chilsibchil

80

팔십
palsib

81

팔십일
palsib-il

84

팔십사
palsibsa

88

팔십팔
palsibpal

90

구십
gusib

91

구십일
gusib-il

95

구십오
gusib-o

99

구십구
gusibgu

100

백
baeg

1000

천
cheon

10.000

만
man

© 2025 Flashcardo.com

100.000 십만 sibman	1.000.000 백만 baegman	con chó của tôi 내 강아지 nae gang-aji
con mèo của bạn 네 고양이 ne goyang-i	váy của cô ấy 그녀의 드레스 geunyeoui deuleseu	xe của anh ấy 그의 차 geuui cha
quả bóng của nó 그것의 공 geugeos-ui gong	nhà của chúng tôi 우리 집 uli jib	đội của bạn 너의 팀 neoui tim
công ty của họ 그들의 회사 geudeul-ui hoesa	mọi người 모든사람 modeunsalam	cùng nhau 함께 hamkke

khác

다른사람
daleunsalam

không thành vấn đề

상관없어
sang-gwan-eobs-eo

chúc mừng

건배
geonbae

thư giãn đi

진정해
jinjeonghae

tôi đồng ý

동의합니다
dong-uihabnida

chào mừng

환영합니다
hwan-yeonghabnida

không phải lo

걱정하지마
geogjeonghajima

rẽ phải

우회전해
uhoejeonhae

rẽ trái

좌회전해
jwahoejeonhae

đi thẳng

직진해
jigjinhae

Hãy đi với tôi

나랑 같이 가자
nalang gat-i gaja

trứng

계란
gyelan

phô mai

치즈
chijeu

sữa

우유
uyu

cá

생선
saengseon

thịt

고기
gogi

rau

야채
yachae

trái cây

과일
gwail

xương
món ăn

뼈
ppyeo

dầu

기름
gileum

bánh mì

빵
ppang

đường
món ăn

설탕
seoltang

sô cô la

초콜릿
chokollis

kẹo

사탕
satang

bánh bông lan 케이크 keikeu	đồ uống 음료수 eumlyosu	nước 물 mul
nước soda 탄산수 tansansu	cà phê 커피 keopi	trà 차 cha
bia 맥주 maegju	rượu nho 와인 wain	sa lát 샐러드 saelleodeu
súp 수프 supeu	món tráng miệng 디저트 dijeoteu	bữa ăn sáng 아침식사 achimsigsa

bữa trưa 점심식사 jeomsimsigsa	bữa tối 저녁식사 jeonyeogsigsa	pizza 피자 pija
xe buýt 버스 beoseu	xe lửa 기차 gicha	ga xe lửa 기차역 gichayeog
trạm dừng xe buýt 버스정류장 beoseujeonglyujang	máy bay 비행기 bihaeng-gi	tàu 선박 seonbag
xe tải 대형 트럭 daehyeong teuleog	xe đạp 자전거 jajeongeo	xe mô tô 오토바이 otobai

xe taxi 택시 taegsi	đèn giao thông 신호등 sinhodeung	bãi đậu xe 주차장 juchajang
đường xe hơi 도로 dolo	quần áo 옷 os	giày dép 신발 sinbal
áo choàng 코트 koteu	áo len 스웨터 seuweteo	áo sơ mi 셔츠 syeocheu
áo khoác 자켓 jakes	âu phục 양복 yangbog	quần dài 바지 baji

đầm

드레스
deuleseu

áo phông

티셔츠
tisyeocheu

bít tất

양말
yangmal

áo ngực

브라
beula

quần lót

팬티
paenti

kính

안경
angyeong

túi xách

핸드백
haendeubaeg

ví tiền

여성용 지갑
yeoseong-yong jigab

ví

지갑
jigab

nhẫn

반지
banji

mũ

모자
moja

đồng hồ đeo tay

손목시계
sonmogsigye

túi 주머니 jumeoni	Bạn tên gì? 이름이 뭐에요? ileum-i mwo-eyo?	Tên của tôi là David 내 이름은 데이비드야 nae ileum-eun deibideuya
Tôi 22 tuổi 난 22살이야 nan 22sal-iya	Bạn có khoẻ không? 어떻게 지내? eotteohge jinae?	Bạn có ổn không? 괜찮아? gwaenchanh-a?
Nhà vệ sinh ở đâu vậy? 화장실이 어디에 있어요? hwajangsil-i eodie iss-eoyo?	Tôi nhớ bạn 너가 그리워. neoga geuliwo.	mùa xuân 봄 bom
mùa hè 여름 yeoleum	mùa thu 가을 ga-eul	mùa đông 겨울 gyeoul

tháng một 1월 1wol	tháng hai 2월 2wol	tháng ba 3월 3wol
tháng tư 4월 4wol	tháng năm 5월 5wol	tháng sáu 6월 6wol
tháng bảy 7월 7wol	tháng tám 8월 8wol	tháng chín 9월 9wol
tháng mười 10월 10wol	tháng mười một 11월 11wol	tháng mười hai 12월 12wol

mua sắm 쇼핑 syoping	hóa đơn 송장 songjang	chợ 시장 sijang
siêu thị 슈퍼마켓 syupeomakes	tòa nhà 건물 geonmul	căn hộ 아파트 apateu
trường đại học 대학교 daehaggyo	nông trại 농장 nongjang	nhà thờ 교회 gyohoe
nhà hàng 레스토랑 leseutolang	quán bar 술집 suljib	phòng thể dục 체육관 cheyuggwan

công viên

공원
gong-won

nhà vệ sinh
đại cương

변기
byeongi

bản đồ

지도
jido

xe cứu thương

응급차
eung-geubcha

cảnh sát
đại cương

경찰
gyeongchal

súng

권총
gwonchong

lính cứu hỏa
đại cương

소방관
sobang-gwan

quốc gia

국가
gugga

ngoại ô

교외
gyooe

ngôi làng

마을
ma-eul

sức khỏe

건강
geongang

dược phẩm

약
yag

tai nạn 사고 sago	bệnh nhân 환자 hwanja	phẫu thuật 수술 susul
viên thuốc 알약 al-yag	sốt 열 yeol	cảm lạnh 감기 gamgi
vết thương 상처 sangcheo	cuộc hẹn 예약 yeyag	ho 기침 gichim
cổ 목 mog	mông 엉덩이 eongdeong-i	vai 어깨 eokkae

đầu gối

무릎
muleup

chân

다리
dali

tay

팔
pal

bụng

배
bae

ngực

유방
yubang

lưng

등
deung

răng

치아
chia

lưỡi

혀
hyeo

môi

입술
ibsul

ngón tay

손가락
songalag

ngón chân

발가락
balgalag

dạ dày

위
wi

phổi 허파 heopa	gan 간 gan	dây thần kinh 신경 singyeong
thận 신장 sinjang	ruột 장 jang	màu sắc 색 saeg
màu cam 주황색 juhwangsaeg	màu xám 회색 hoesaeg	màu nâu 갈색 galsaeg
màu hồng 분홍색 bunhongsaeg	nhàm chán 지루한 jiluhan	nặng 무거운 mugeoun

nhẹ 가벼운 gabyeoun	cô đơn 외로운 oeloun	đói bụng 배고픈 baegopeun
khát nước 목마른 mogmaleun	buồn 슬픈 seulpeun	dốc 가파른 gapaleun
bằng phẳng 평평한 pyeongpyeonghan	tròn 둥근 dung-geun	vuông 각진 gagjin
hẹp 좁은 job-eun	rộng 넓은 neolb-eun	sâu 깊은 gip-eun

nông 얕은 yat-eun	lớn rất 큰 keun	bắc 북 bug
đông 동 dong	nam 남 nam	tây 서 seo
bẩn 더러운 deoleoun	sạch sẽ 깨끗한 kkaekkeushan	đầy 가득찬 gadeugchan
trống rỗng 빈 bin	đắt 비싼 bissan	rẻ 싼 ssan

tối 어두운 eoduun	sáng 밝은 balg-eun	quyến rũ 섹시한 segsihan
lười biếng 게으른 geeuleun	dũng cảm 용감한 yong-gamhan	hào phóng 관대한 gwandaehan
đẹp trai 잘생긴 jalsaeng-gin	xấu xí 못생긴 mos-saeng-gin	ngớ ngẩn 바보 같은 babo gat-eun
thân thiện 친절한 chinjeolhan	tội lỗi 유죄의 yujoeui	mù 맹인 maeng-in

say 술취한 sulchwihan	ướt 젖은 jeoj-eun	khô 건조한 geonjohan
ấm áp 따뜻한 ttatteushan	ồn ào 시끄러운 sikkeuleoun	yên tĩnh 조용한 joyonghan
im lặng 고요한 goyohan	nhà bếp 부엌 bueok	phòng tắm 욕실 yogsil
phòng khách 거실 geosil	phòng ngủ 침실 chimsil	vườn 정원 jeong-won

gara

차고
chago

tường

벽
byeog

tầng hầm

지하
jiha

nhà vệ sinh
nhà ở

화장실
hwajangsil

cầu thang

계단
gyedan

mái nhà

지붕
jibung

cửa sổ
tòa nhà

창문
changmun

dao

칼
kal

tách

머그컵
meogeukeob

ly

유리컵
yulikeob

đĩa

접시
jeobsi

cốc

컵
keob

thùng rác

쓰레기통
sseulegitong

tô

그릇
geuleus

bộ tivi

텔레비전
tellebijeon

bàn
văn phòng

책상
chaegsang

giường

침대
chimdae

gương

거울
geoul

vòi hoa sen

샤워기
syawogi

ghế sô pha

소파
sopa

ảnh

그림
geulim

đồng hồ

시계
sigye

bàn
nhà

식탁
sigtag

ghế
nhà

의자
uija

© 2025 Flashcardo.com

hồ bơi
vườn

수영장
suyeongjang

chuông

초인종
choinjong

hàng xóm

이웃
ius

thất bại

실패하다
silpaehada

chọn

선택하다
seontaeghada

bắn

쏘다
ssoda

bình chọn

투표를 하다
tupyoleul hada

rơi xuống

떨어지다
tteol-eojida

bảo vệ

방어하다
bang-eohada

tấn công

공격하다
gong-gyeoghada

trộm

훔치다
humchida

đốt

태우다
taeuda

cứu

구조하다
gujohada

hút thuốc

피우다
piuda

bay

날다
nalda

mang theo

들다
deulda

khạc nhổ

침을 뱉다
chim-eul baetda

đá
động từ

발로 차다
ballo chada

cắn

깨물다
kkaemulda

thở

숨을 쉬다
sum-eul swida

ngửi

냄새 맡다
naemsae matda

khóc

울다
ulda

hát

노래하다
nolaehada

cười mỉm

미소를 짓다
misoleul jisda

cười 웃다 usda	lớn lên 자라다 jalada	co lại 줄어들다 jul-eodeulda
tranh luận 언쟁하다 eonjaenghada	đe dọa 협박하다 hyeobbaghada	chia sẻ 나누다 nanuda
cho ăn 먹이를 주다 meog-ileul juda	trốn 숨다 sumda	cảnh báo 경고하다 gyeong-gohada
bơi 수영하다 suyeonghada	nhảy 점프하다 jeompeuhada	lăn 구르다 guleuda

nâng 들어올리다 deul-eoollida	đào 파다 pada	sao chép 복사하다 bogsahada
giao hàng 전달하다 jeondalhada	tìm kiếm 찾다 chajda	luyện tập 연습하다 yeonseubhada
đi du lịch 여행을 하다 yeohaeng-eul hada	vẽ 그리다 geulida	tắm vòi sen 샤워를 하다 syawoleul hada
mở khóa 열다 yeolda	khóa 잠그다 jamgeuda	rửa 씻다 ssisda

cầu nguyện 기도하다 gidohada	nấu ăn 요리하다 yolihada	sách 책 chaeg
thư viện 도서관 doseogwan	bài tập về nhà 숙제 sugje	bài thi 시험 siheom
bài học 수업 sueob	khoa học 과학 gwahag	lịch sử 역사 yeogsa
nghệ thuật 미술 misul	tiếng Anh 영어 yeong-eo	tiếng Pháp 불어 bul-eo

cây bút 펜 pen	bút chì 연필 yeonpil	3% 삼 퍼센트 sam peosenteu
thứ nhất 첫째 cheosjjae	thứ hai 2 둘째 duljjae	thứ ba 3 셋째 sesjjae
thứ tư 4 넷째 nesjjae	kết quả 결과 gyeolgwa	hình vuông 정사각형 jeongsagaghyeong
hình tròn 원 won	diện tích 면적 myeonjeog	nghiên cứu 연구 yeongu

bằng cấp 학위 hag-wi	cử nhân 학사 학위 hagsa hag-wi	thạc sĩ 석사 학위 seogsa hag-wi
x < y x는 y보다 작다 xneun yboda jagda	x > y x는 y보다 크다 xneun yboda keuda	áp lực 스트레스 seuteuleseu
bảo hiểm 보험 boheom	nhân viên công ty 직원 jig-won	bộ phận 부서 buseo
lương 월급 wolgeub	địa chỉ 주소 juso	lá thư 편지 pyeonji

thuyền trưởng 선장 seonjang	thám tử 형사 hyeongsa	phi công 조종사 jojongsa
giáo sư 교수 gyosu	giáo viên 선생님 seonsaengnim	luật sư 변호사 byeonhosa
thư ký 비서 biseo	trợ lý 조수 josu	thẩm phán 판사 pansa
giám đốc 이사 isa	quản lý 매니저 maenijeo	đầu bếp 요리사 yolisa

tài xế taxi 택시기사 taegsigisa	tài xế xe buýt 버스기사 beoseugisa	tội phạm 범인 beom-in
người mẫu 모델 model	nghệ sĩ 화가 hwaga	số điện thoại 전화번호 jeonhwabeonho
tín hiệu 신호 sinho	ứng dụng 앱 aeb	trò chuyện 채팅 chaeting
tập tin 파일 pail	url URL URL	địa chỉ email 이메일주소 imeiljuso

trang mạng 웹사이트 websaiteu	thư điện tử 이메일 imeil	điện thoại di động 핸드폰 haendeupon
pháp luật 법률 beoblyul	nhà tù 감옥 gam-og	chứng cớ 증거 jeung-geo
tiền phạt 벌금 beolgeum	nhân chứng 증인 jeung-in	tòa án 법정 beobjeong
chữ ký 서명 seomyeong	thua lỗ 손실 sonsil	lợi nhuận 수익 su-ig

khách hàng 고객 gogaeg	số tiền 금액 geum-aeg	thẻ tín dụng 신용카드 sin-yongkadeu
mật khẩu 비밀번호 bimilbeonho	máy rút tiền 현금 기계 hyeongeum gigye	bể bơi 수영장 suyeongjang
điện 전원 jeon-won	máy ảnh 카메라 kamela	đài radio 라디오 ladio
quà tặng 선물 seonmul	cái chai 병 byeong	cái túi 가방 gabang

chìa khóa

열쇠
yeolsoe

búp bê

인형
inhyeong

thiên thần

천사
cheonsa

lược

빗
bis

kem đánh răng

치약
chiyag

bàn chải đánh răng

칫솔
chis-sol

dầu gội

샴푸
syampu

kem thoa

크림
keulim

khăn giấy

휴지
hyuji

son môi

립스틱
libseutig

truyền hình

텔레비전
tellebijeon

rạp chiếu phim

영화관
yeonghwagwan

© 2025 Flashcardo.com

tin tức

뉴스
nyuseu

ghế
rạp chiếu phim

자리
jali

vé

표
pyo

màn chiếu

스크린
seukeulin

âm nhạc

음악
eum-ag

sân khấu

무대
mudae

khán giả

관객
gwangaeg

hội họa

그림
geulim

trò đùa

농담
nongdam

bài báo

기사
gisa

báo chí

신문
sinmun

tạp chí

잡지
jabji

quảng cáo 광고 gwang-go	thiên nhiên 자연 jayeon	tro 재 jae
lửa 불 bul	kim cương 다이아몬드 daiamondeu	mặt trăng 달 dal
Trái Đất 지구 jigu	mặt trời 태양 taeyang	ngôi sao 별 byeol
hành tinh 행성 haengseong	vũ trụ 우주 uju	bờ biển biển 해안가 haeanga

hồ 호수 hosu	rừng 숲 sup	sa mạc 사막 samag
đồi núi 언덕 eondeog	đá danh từ 바위 bawi	con sông 강 gang
thung lũng 계곡 gyegog	núi 산 san	đảo 섬 seom
đại dương 해양 haeyang	biển 바다 bada	thời tiết 날씨 nalssi

băng

얼음
eol-eum

tuyết

눈
nun

bão táp

폭풍
pogpung

mưa

비
bi

gió

바람
balam

thực vật

식물
sigmul

cây

나무
namu

cỏ

잔디
jandi

hoa hồng

장미
jangmi

hoa

꽃
kkoch

chất khí

기체
giche

kim loại

금속
geumsog

vàng

금
geum

bạc

은
eun

Bạc rẻ hơn vàng

은이 금보다 저렴해
eun-i geumboda jeolyeomhae

Vàng đắt hơn bạc

금이 은보다 더 비싸
geum-i eunboda deo bissa

ngày lễ

공휴일
gonghyuil

thành viên
người

회원
hoewon

khách sạn

호텔
hotel

bờ biển
cát

해변
haebyeon

khách

손님
sonnim

sinh nhật

생일
saeng-il

Giáng sinh

크리스마스
keuliseumaseu

Năm Mới

새해
saehae

Lễ Phục sinh 부활절 buhwaljeol	chú 삼촌 samchon	cô 이모 imo
bà nội 친할머니 chinhalmeoni	ông nội 친할아버지 chinhal-abeoji	bà ngoại 외할머니 oehalmeoni
ông ngoại 외할아버지 oehal-abeoji	tử vong 죽음 jug-eum	phần mộ 무덤 mudeom
ly hôn 이혼 ihon	cô dâu 신부 sinbu	chú rể 신랑 sinlang

101

백일
baeg-il

105

백오
baeg-o

110

백십
baegsib

151

백오십일
baeg-osib-il

200

이백
ibaeg

202

이백이
ibaeg-i

206

이백육
ibaeg-yug

220

이백이십
ibaeg-isib

262

이백육십이
ibaeg-yugsib-i

300

삼백
sambaeg

303

삼백삼
sambaegsam

307

삼백칠
sambaegchil

330

삼백삼십
sambaegsamsib

373

삼백칠십삼
sambaegchilsibsam

400

사백
sabaeg

404

사백사
sabaegsa

408

사백팔
sabaegpal

440

사백사십
sabaegsasib

484

사백팔십사
sabaegpalsibsa

500

오백
obaeg

505

오백오
obaeg-o

509

오백구
obaeggu

550

오백오십
obaeg-osib

595

오백구십오
obaeggusib-o

600

육백
yugbaeg

601

육백일
yugbaeg-il

606

육백육
yugbaeg-yug

616

육백십육
yugbaegsib-yug

660

육백육십
yugbaeg-yugsib

700

칠백
chilbaeg

702

칠백이
chilbaeg-i

707

칠백칠
chilbaegchil

727

칠백이십칠
chilbaeg-isibchil

770

칠백칠십
chilbaegchilsib

800

팔백
palbaeg

803

팔백삼
palbaegsam

808

팔백팔
palbaegpal

838

팔백삼십팔
palbaegsamsibpal

880

팔백팔십
palbaegpalsib

900

구백
gubaeg

904

구백사
gubaegsa

909

구백구
gubaeggu

949

구백사십구
gubaegsasibgu

990

구백구십
gubaeggusib

con hổ

호랑이
holang-i

con chuột

생쥐
saengjwi

con chuột cống

쥐
jwi

con thỏ

토끼
tokki

con sư tử 사자 saja	con lừa 당나귀 dangnagwi	con voi 코끼리 kokkili
con chim 새 sae	con gà trống choai 어린 수탉 eolin sutalg	con chim bồ câu 비둘기 bidulgi
con ngỗng 거위 geowi	côn trùng 곤충 gonchung	con bọ 벌레 beolle
con muỗi 모기 mogi	con ruồi 파리 pali	con kiến 개미 gaemi

con cá voi 고래 golae	con cá mập 상어 sang-eo	con cá heo 돌고래 dolgolae
con ốc sên 달팽이 dalpaeng-i	con ếch 개구리 gaeguli	thường xuyên 자주 jaju
ngay lập tức 즉시 jeugsi	đột ngột 갑자기 gabjagi	mặc dù 비록 ~이지만 bilog ~ijiman
thể dục dụng cụ 체조 chejo	quần vợt 테니스 teniseu	chạy danh từ 달리기 dalligi

đạp xe

사이클링
saikeulling

đánh golf

골프
golpeu

trượt băng

아이스 스케이팅
aiseu seukeiting

bóng đá

축구
chuggu

bóng rổ

농구
nong-gu

bơi lội

수영
suyeong

lặn

잠수
jamsu

đi bộ đường dài

하이킹
haiking

Vương quốc Anh

영국
yeong-gug

Tây Ban Nha

스페인
seupein

Thụy sĩ

스위스
seuwiseu

Ý

이탈리아
itallia

Pháp 프랑스 peulangseu	Đức 독일 dog-il	Thái Lan 태국 taegug
Singapore 싱가포르 sing-gapoleu	Nga 러시아 leosia	Nhật Bản 일본 ilbon
Israel 이스라엘 iseula-el	Ấn Độ 인도 indo	Trung Quốc 중국 jung-gug
Hoa Kỳ 미국 migug	Mexico 멕시코 megsiko	Canada 캐나다 kaenada

Chile 칠레 chille	Brazil 브라질 beulajil	Argentina 아르헨티나 aleuhentina
Nam Phi 남아프리카 공화국 nam-apeulika gonghwagug	Nigeria 나이지리아 naijilia	Ma Rốc 모로코 moloko
Libya 리비아 libia	Kenya 케냐 kenya	Algeria 알제리 aljeli
Ai Cập 이집트 ijibteu	New Zealand 뉴질랜드 nyujillaendeu	Úc 호주 hoju

Châu Phi 아프리카 apeulika	Châu Âu 유럽 yuleob	Châu Á 아시아 asia
Châu Mỹ 아메리카 amelika	mười lăm phút 십오분 sib-obun	nửa tiếng 삼십분 samsibbun
bốn mươi lăm phút 사십오분 sasib-obun	1:00 한시 hansi	2:05 두시 오분 dusi obun
3:10 세시 십분 sesi sibbun	4:15 네시 십오분 nesi sib-obun	5:20 다섯시 이십분 daseos-si isibbun

6:25 여섯시 이십오분 yeoseos-si isib-obun	7:30 일곱시 반 ilgobsi ban	8:35 여덟시 삼십오분 yeodeolbsi samsib-obun
9:40 열시 이십분전 yeolsi isibbunjeon	10:45 열한시 십오분전 yeolhansi sib-obunjeon	11:50 열두시 십분전 yeoldusi sibbunjeon
12:55 한시 오분전 hansi obunjeon	một giờ sáng 새벽 한시 saebyeog hansi	hai giờ chiều 오후 두시 ohu dusi
tuần trước 지난주 jinanju	tuần này 이번주 ibeonju	tuần sau 다음주 da-eumju

năm ngoái

작년
jagnyeon

năm nay

올해
olhae

năm sau

내년
naenyeon

tháng trước

지난달
jinandal

tháng này

이번달
ibeondal

tháng sau

다음달
da-eumdal

2014-01-01

이천십사년 일월 일일
icheonsibsanyeon il-wol il-il

2003-02-25

이천삼년 이월 이십오일
icheonsamnyeon iwol isib-oil

1988-04-12

천구백팔십팔년 사월 십이일
cheongubaegpalsibpalnyeon sawol sib-iil

1899-10-13

천팔백구십구년 시월 십삼일
cheonpalbaeggusibgunyeon siwol sibsam-il

1907-09-30

천구백칠년 구월 삼십일
cheongubaegchilnyeon guwol samsib-il

2000-12-12

이천년 십이월 십이일
icheonnyeon sib-iwol sib-iil

trán

이마
ima

nếp nhăn

주름
juleum

cằm

턱
teog

má
cơ thể

뺨
ppyam

râu

턱수염
teogsuyeom

lông mi

속눈썹
sognunsseob

lông mày

눈썹
nunsseob

eo

허리
heoli

gáy

목덜미
mogdeolmi

lồng ngực

가슴
gaseum

ngón cái

엄지
eomji

ngón tay út

새끼 손가락
saekki songalag

ngón tay đeo nhẫn

약손가락
yagsongalag

ngón tay giữa

가운데 손가락
gaunde songalag

ngón tay trỏ

집게 손가락
jibge songalag

cổ tay

손목
sonmog

móng tay

손톱
sontob

gót chân

발꿈치
balkkumchi

xương sống

척추
cheogchu

cơ bắp

근육
geun-yug

xương
cơ thể

뼈
ppyeo

bộ xương

골격
golgyeog

xương sườn

늑골
neuggol

đốt sống

척추뼈
cheogchuppyeo

bàng quang 방광 bang-gwang	tĩnh mạch 정맥 jeongmaeg	động mạch 동맥 dongmaeg
âm đạo 질 jil	tinh trùng 정액 jeong-aeg	dương vật 음경 eumgyeong
tinh hoàn 고환 gohwan	mọng nước 즙이 많은 jeub-i manh-eun	cay 매운 maeun
mặn 짠 jjan	sống tính từ 날것의 nalgeos-ui	luộc 삶은 salm-eun

nhút nhát 수줍은 sujub-eun	tham lam 탐욕스러운 tam-yogseuleoun	nghiêm khắc 엄격한 eomgyeoghan
điếc 귀머거리의 gwimeogeoliui		